

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2009
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DUY XUYỀN
(Ban hành theo Quyết định số 51/2008/QĐ-UBND
ngày 19/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. Bảng giá chuẩn đất nông nghiệp:

1- Giá đất trồng cây hằng năm:

(ĐVT: đồng/m²)

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	30.000	25.000	20.000
2	24.000	20.000	15.000
3	21.000	17.000	12.000
4	-	14.000	10.000
5	-	10.000	8.000

2- Giá đất trồng cây lâu năm:

(ĐVT: đồng/m²)

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	35.000	20.000	14.000
2	26.000	16.000	11.000
3	20.000	13.000	8.000
4	-	10.000	4.000
5	-	-	3.000

3- Giá đất rừng sản xuất:

(ĐVT: đồng/m²)

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	18.000	12.000	10.000
2	15.000	9.000	7.000
3	13.000	7.000	5.000
4	-	-	3.000

4- Giá đất nuôi trồng thủy sản:

(ĐVT: đồng/m²)

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	20.000	15.000	12.000
2	16.000	13.000	10.000
3	13.000	11.000	8.000
4	-	-	6.000
5	-	-	4.000

II- Bảng giá đất ở:

1- Đất ở nông thôn:

1.1- Bảng giá chuẩn:

(ĐVT : đồng/m²)

Vị trí	Khu vực 1			Khu vực 2		
	Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
1	1.200.000	650.000	350.000	90.000	80.000	60.000
2	700.000	450.000	200.000	80.000	64.000	48.000
3	400.000	250.000	100.000	60.000	48.000	36.000
4	200.000	120.000	60.000	50.000	40.000	30.000
5	100.000	60.000	50.000	40.000	32.000	24.000
6	-	-	-	30.000	24.000	18.000
7	-	-	-	-	-	12.000

1.2- Bảng giá đất ở nông thôn chi tiết:

(ĐVT : đồng/m²)

STT	Ranh giới, địa phương	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Giá 2009
I	XÃ DUY HẢI (xã đồng bằng)				
1	Đường Thanh niên ven biển				
	- Từ chợ An Lương đến hết đường BTXM khu TĐC (thôn An Lương)	1	3	0,90	360.000
	- Từ đường BTXM đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ba (thôn 3)	1	3	0,76	304.000
	-Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ba đến hết vườn nhà ông Lê Quốc Huy	1	4	1,20	240.000
	-Từ hết vườn nhà ông Lê Quốc Huy đến giáp thôn 6, Bình Dương	1	4	0,80	160.000
	- Từ ngã tư An Lương đến giáp xã Duy Nghĩa	1	4	0,80	160.000
2	Đất trong khu dân cư nông thôn				
	Đường nông thôn rộng > =6m	2	1	1,10	99.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	1	0,90	81.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	1	0,70	63.000
	Đường nông thôn còn lại <2,5m	2	6	1,00	30.000
II	XÃ DUY NGHĨA (xã đồng bằng)				
1	Mặt tiền đường đi Duy Hải				

	- Từ cầu Trường Giang đến phía tây cầu Nguyễn Trường Cúc (thôn Hội Sơn).	1	4	0,80	160.000
	Từ phía đông cầu Nguyễn Trường Cúc đến ngã tư nhà ông Trần Ngọc Mậu (thôn Hội Sơn)	1	4	1,00	200.000
	Từ ngã tư ông Trần Ngọc Mậu (thôn Hội Sơn) đến phía tây khe Thầy Quyền	1	3	0,75	300.000
	Từ phía đông khe Thầy Quyền đến trường Nguyễn Văn Trỗi	1	4	1,00	200.000
	Từ phía đông trường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp xã Duy Hải.	1	4	0,80	160.000
2	Đất trong khu dân cư nông thôn				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	1	1,10	99.000
	Đường nông thôn rộng từ $4m - < 6m$	2	1	0,90	81.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5m - < 4m$	2	1	0,70	63.000
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$	2	6	1,00	30.000
III	XÃ DUY THÀNH (xã đồng bằng)				
1	Mặt tiền đường từ giáp thị trấn Nam Phước (QL1) đến cầu Trường Giang				
	- Từ giáp TT Nam Phước đến hết UBND xã Duy Thành	1	3	0,75	300.000
	- Từ phía đông UBND xã Duy Thành đến đập ngăn mặn	1	4	1,20	240.000
	- Từ phía đông đập ngăn mặn đến cầu Trường Giang	1	4	1,00	200.000
2	Đất trong khu dân cư nông thôn				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	2	1,00	80.000
	Đường nông thôn rộng từ $4m - < 6m$	2	3	1,00	60.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5m - < 4m$	2	5	1,00	40.000
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$	2	6	1,00	30.000
IV	XÃ DUY VINH (xã đồng bằng)				
1	Mặt tiền đường ĐH3 (ĐT610 nối dài Duy Phước-Bàn Thạch)				
	- Từ giáp ranh xã Duy Phước đến hết vườn ông Phan Viết Tiệp	1	4	1,00	200.000
	- Từ phía Đông vườn ông Phan Viết Tiệp đến Bưu điện	1	4	1,20	240.000

	- Từ Bưu điện đến hết vườn ông Nguyễn Bảy	1	3	0,70	280.000
	- Từ cạnh vườn ông Nguyễn Bảy đến hết vườn ông Trần Văn Sành	1	5	1,00	100.000
2	Mặt tiền các tuyến đường của khu vực chợ BT và khu Bàn Thạch:				
	- Đường hai bên nhà Lồng trong khu vực chợ Bàn Thạch	1	4	0,70	140.000
	- Các đường khác trong khu Bàn Thạch (khu Thủy sản cũ)	1	5	1,00	100.000
3	Mặt tiền các tuyến đường chính trong xã:				
	- Từ vườn ông Lê Tân đến hết vườn ông Phan Phụng (phía Nam đập Đình)	1	4	1,10	220.000
	- Từ vườn ông Trần Trí đến cầu bê tông	1	4	1,00	200.000
	- Từ cầu bê tông đến hết vườn bà Xứng	1	4	1,10	220.000
	- Từ cạnh vườn bà Xứng đến Cẩm Kim	1	5	1,20	120.000
4.	Đất trong khu dân cư nông thôn				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	2	1,00	80.000
	Đường nông thôn rộng từ $4m - < 6m$	2	3	1,00	60.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5m - < 4m$	2	5	1,00	40.000
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$	2	6	1,00	30.000
	Vùng Cồn đảo thôn Đông Bình (áp dụng như miền núi)	2	7	1,00	12.000
V	XÃ DUY PHƯỚC (xã đồng bằng)				
1	Mặt tiền Quốc lộ 1 (Áp dụng điểm đ, khoản 10, Điều 1, quy định tại Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ)				
	- Từ cầu Câu Lâu mới đến phía Bắc ngã tư nút giao thông QL1-T1 (kể cả đường gom hai bên đường dẫn vào cầu Câu Lâu mới)				360.000
	- Từ cầu Câu Lâu cũ đến giáp thị trấn Nam Phước (Từ cống qua đường đến giáp Nam Phước)				990.000

	- Từ vườn ông Nhì đến cống thủy lợi Xuyên Đông:				
	+ Phía Tây đường:				
	+ Phía Đông đường:				2.400.000
	- Từ cống thủy lợi Xuyên Đông đến hết cống Hai				1.750.000
	- Từ cống Hai đến giáp thị trấn Nam Phước (Nhà ông Tư- Salon Thủy Trang)				1.400.000
2	Mặt tiền đường ĐT610 nối dài (Nam Phước - Bàn Thạch)				
	* <i>Phía Bắc đường:</i>				
	- Từ Giáp Thị trấn Nam Phước đến phía Đông trường tiểu học số 1 Duy Phước.	1	2	0,86	602.000
	- Khu mở rộng phía Bắc đường Nam Phước-Bàn Thạch từ đường nghĩa trang Liệt sĩ đến nhà ông Trần Phước Tính	1	5	1,00	100.000
	- Từ phía Đông trường tiểu học số 1 Duy Phước đến phía Tây nhà ông Lê Đức Cường (đội 6B)	1	3	0,75	300.000
	- Từ phía Tây nhà ông Lê Đức Cường đến phía Đông nhà ông Hồng	1	3	1,00	400.000
	- Từ phía Đông nhà ông Hồng đến giáp Duy Vinh	1	4	1,00	200.000
	* <i>Phía Nam đường:</i>				
	- Từ giáp thị trấn Nam Phước đến phía Tây vườn ông Nguyễn Cường	1	2	0,86	602.000
	- Từ phía Tây vườn ông Nguyễn Cường đến phía Đông cơ sở sản xuất gạch HTX Duy Phước	1	3	1,00	400.000
	- Từ phía Đông cơ sở sản xuất gạch HTX Duy Phước đến giáp xã Duy Vinh	1	4	1,00	200.000
3.	Các tuyến đường:				
a.	<i>Tuyến T1:</i>				
	+ <i>Phía Tây đường:</i>				
	- Từ giáp TT Nam Phước đến phía Bắc vườn ông Măng	1	3	1,00	400.000

	- Từ phía Bắc vườn ông Mãng đến hết đường lên sân phơi đội 19	1	4	1,20	240.000
	- Từ lên đường sân phơi đội 19 đến giáp sông Cầu Lâu	1	3	1,00	400.000
	+ Phía Đông đường:				
	- Từ giáp thị trấn Nam Phước đến hết vườn ông Tuý	1	3	1,00	400.000
	- Từ vườn ông Tuý đến phía Nam vườn ông Gặp	1	4	1,20	240.000
	- Từ phía Nam vườn ông Gặp đến sông Cầu Lâu	1	3	1,00	400.000
b.	Tuyến T5	1	4	1,20	240.000
c.	Tuyến dọc kè (từ giáp TT Nam Phước đến ngã tư đường 19/5 -T1)	1	4	0,90	180.000

d.	Tuyến 19/5:				
	- Từ ngã tư tuyến T1 đến phía Đông nhà mẫu giáo đội 16	1	4	0,90	180.000
	- Từ phía Đông trường Mẫu giáo đội 16 đến cầu chợ Gò	1	4	0,70	140.000
	- Từ cầu chợ Gò đến phía Đông vườn ông Nguyễn Tấn Khoa	1	4	0,90	180.000
	- Từ phía Đông nhà ông Khoa đến hết vườn ông Mạnh (đội 10A)	1	5	1,20	120.000
4.	Đất trong khu dân cư nông thôn				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	2	1,00	80.000
	Đường nông thôn rộng từ $4m - < 6m$	2	3	1,00	60.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5m - < 4m$	2	5	1,00	40.000
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$	2	6	1,00	30.000
VI	XÃ DUY TRUNG (xã đồng bằng)				
1	Mặt tiền đường ĐT 610				
	- Từ phía Tây đầu cầu Chìm đến hết trụ sở Công an H. Duy Xuyên	1	1	0,90	1.080.000
	- Từ phía Tây trụ sở Công an huyện Duy xuyên đến ranh giới xã Duy Trung- Duy Sơn	1	1	0,80	960.000
	- Đường dân sinh dọc theo đường lên cầu Chìm:				
	Phía Bắc đường từ phía Tây cạnh vườn bà Trần Thị Ba đến sông và Phía Nam đường từ giáp phía Nam khu Tái định cư đến hết Đài Truyền thanh	1	3	1,00	400.000
2	Mặt tiền đường ĐH7				
	- Từ ĐT 610 đến cầu Cây Thị (giáp đường vào cụm CN)	1	4	0,75	150.000
	- Từ giáp Km 1+00 đường vào cụm CN Tây An đến hết ngã ba thôn Hoà Nam	1	4	0,70	140.000
	- Từ ngã ba thôn Hoà Nam đến hết đường Sắt	1	5	1,20	120.000
	- Từ đường Sắt đến nhà thờ Tộc Hồ Phước	1	5	1,00	100.000
	- Từ Nhà thờ Tộc Hồ Phước đến đập Đá	1	5	0,80	80.000
3	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Tây An				
	- Tuyến đường T1 - Mặt đường rộng 7,5 mét	1	3	0,70	280.000

	- Tuyến đường T2, T3, T4 (Mặt đường rộng 5,5 mét)	1	4	1,00	200.000
4	Các tuyến đường nhánh phía Đông đường ĐH 7 (trong Cụm Công nghiệp Tây An)	1	4	0,70	140.000
5	Mặt tiền đường vào Cụm CN Tây An :				
	- Từ Km 0+00 đến Km 1+00	1	3	1,10	440.000
6	Khu dân cư các thôn: Hoà Nam; An Trung; Trung Đông				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	1	1,00	90.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	3	1,00	60.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	5	1,00	40.000
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	2	6	1,00	30.000
7	Khu dân cư các thôn: Cẩm An; Nam Thành; Mậu Hoà; Duy Lâm:				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	3	1,00	60.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	4	1,00	50.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	6	1,00	30.000
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	2	6	0,70	21.000
VII	XÃ DUY SƠN (xã miền núi, riêng Duy Sơn 2 áp dụng như đồng bằng)				
1	Mặt tiền đường ĐT610				
	-Từ ranh giới xã Duy Trung-Duy Sơn đến hết sân vận động Gò Dối (phía Bắc hết nhà bà Hiền)	1	1	0,80	960.000
	- Từ phía Tây sân vận động Gò Dối đến phía Đông khu tái định cư (nhà thờ Núi, Trà Kiệu)	1	1	1,00	1.200.000
	- Từ phía Đông khu tái định cư (Nhà thờ Núi) đến hết nhà bà Quýt	1	1	1,20	1.440.000
	-Từ nhà ông Hùng Lộc đến đầu cầu Sắt mới (Áp dụng theo quy định tại điểm đ, khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ				2.200.000
	- Từ đầu cầu Sắt mới đến nhà bà Thuý	1	1	0,80	960.000
	- Từ nhà bà Thuý đến đầu cầu Cao	1	4	1,20	240.000
	- Từ Quán Cường đến phía Nam vườn Ô. Hùng (đoạn có cầu sắt cũ)	1	2	0,70	490.000
2	Mặt tiền chợ Trà Kiệu (trừ mặt tiền đường ĐT 610)	1	3	0,80	320.000

3	Mặt tiền đường nhựa vào UBND xã Duy Sơn				
	- Từ ngã ba ĐT610 đến hết nhà ông Sáu Lạc	1	3	1,20	480.000
	-Từ nhà ông Sáu lạc đến hết Trường TH số 2	1	4	1,20	240.000
	-Từ Trường Tiểu học số 2 đến cổng HTX Duy Sơn 2	1	3	1,00	400.000
	-Từ ngã tư HTX Duy Sơn 2 (giáp với đường vào thủy điện) đến cổng ngõ bà Chừ (đường đi Ga Trà Kiệu)	1	4	1,20	240.000
	-Từ ngã tư HTX Duy Sơn 2 (giáp với đường vào thủy điện) đến hết vườn ông Đảng (đi UB ND xã Duy Sơn)	1	4	1,20	240.000
	-Từ cạnh vườn ông Đảng đến hết cầu Ngõ Huy Diễn	1	4	1,00	200.000
	- Từ cầu Ngõ Huy Diễn đến hết trường tiểu học số 1	1	5	1,20	120.000
*	<i>Từ cổng HTX 2 đến hết khu dân cư đường vào thủy điện thôn Chiêm Sơn</i>	1	4	1,20	240.000
*	<i>Từ Sân bóng Gò dổi đến hết nhà ông Tân (gò Mạnh) thôn Trà Châu</i>	1	4	1,00	200.000
*	<i>Từ Nhà thờ Lớn đi nhà thờ núi thôn Trà Châu</i>	1	4	1,20	240.000
*	<i>Từ quán bà Chín Tôn đến hết nhà ông Ba Khuyên thôn Chánh Lộc</i>	1	5	1,20	120.000
4	Khu dân cư nông thôn Duy Sơn 1				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	1	1,20	72.000
	Đường nông thôn rộng từ $4-<6m$	2	1	1,00	60.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5-<4m$	2	3	1,11	40.000
	Đường nông thôn rộng $<2,5m$ và còn lại	2	4	1,00	30.000
5	Khu dân cư nông thôn Duy Sơn 2 (có vị trí địa lý tương đương đồng bằng)				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	1	1,10	99.000
	Đường nông thôn rộng từ $4-<6m$	2	2	1,00	80.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5-<4m$	2	3	1,00	60.000
	Đường nông thôn còn lại $<2,5m$	2	5	1,00	40.000
VIII. DUY TRINH (xã đồng bằng)					
1	Mặt tiền đường ĐT 610				

	- Từ cầu Cao đến phía đông cạnh vườn ông Nguyễn Cánh Bảy	1	4	1,00	200.000
	- Từ phía Đông cạnh vườn ông Nguyễn Cánh Bảy đến hết Ki ốt số 11	1	4	1,20	240.000
	- Từ phía Tây Ki ốt số 11 đến hết đường Sắt	1	4	0,90	180.000
	- Từ đường sắt đến giáp xã Duy Châu	1	5	1,20	120.000
2	Mặt tiền chợ Võ (trừ mặt tiền đường ĐT 610)	1	5	0,90	90.000
3	Các tuyến đường trong các khu dân cư:				
	-Từ cầu Tân Lân đến cống thủy lợi (gần nhà ông Hưởng)	1	5	0,90	90.000
	-Từ ngã tư HTX dệt may đến đường ĐT610	1	4	1,20	240.000
	-Tuyến đường từ vườn ông Nguyễn Văn Cả đến ngã ba Bà Toàn, thôn Chiêm Sơn và giáp phía đông nhà ông Đặng Tiệm	1	5	0,90	90.000
	- Từ nhà ông Thái Thu (cũ) đến hết vườn ông Nguyễn Minh	1	5	0,90	90.000
	- Từ ngã ba trường Mẫu giáo chùa lầu đến ngã ba liền kề nhà ông Hồng	1	5	0,90	90.000
	- Đường từ phía đông nhà ông Đoàn Xanh đến sân bóng Phú Bông	1	5	0,90	90.000
	<i>Đường Bàu Sen, từ UBND xã đến nhà ông Trần Viết Bông</i>	1	5	0,90	90.000
4	Các tuyến đường còn lại trong các KDC:				
	-Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	3	1,00	60.000
	-Đường nông thôn rộng từ $4-<6m$	2	4	1,00	50.000
	- Đường nông thôn rộng từ $2,5-<4m$	2	5	1,00	40.000
	-Đường nông thôn còn lại $<2,5m$	2	6	0,80	24.000
IX	XÃ DUY CHÂU (xã trung du)				
1	Mặt tiền đường ĐT 610				
	- Từ giáp Duy Trinh đến phía đông vườn ông Hồ Hiệu (thôn Thọ Xuyên).	1	4	0,90	108.000
	-Từ cạnh vườn ông Hồ Hiệu đến hết HTX Duy Châu 1	1	4	1,00	120.000

	-Từ HTX Duy Châu 1 đến hết vườn ông Hoà (thôn Thanh Châu)	1	3	0,70	175.000
	-Từ bờ tường phía đông nhà ông Trần Kinh đến cống thoát nước (phía đông nhà Ô.Sáu)	1	3	1,00	250.000
	-Từ cống thoát nước (phía đông nhà ông Nguyễn Sáu) đến bờ tường phía tây nhà bà Đình Thị Hai (đường vào quán Thu)	1	2	0,80	360.000
	-Từ phía đông vườn ông Trần Xử (thôn Lê An) đến hết vườn ông Đánh	1	3	1,00	250.000
	-Từ phía đông vườn bà Tụ đến hết vườn ông Đình (thôn Lê An)	1	3	0,70	175.000
	-Từ cạnh vườn ông Đình đến hết hết vườn ông Lê Phước Quốc (giáp xã Duy Hòa)	1	4	1,20	144.000
2	Mặt tiền chợ La Tháp (trừ mặt tiền đường ĐT 610)	1	4	0,90	108.000
3	Khu vực dân cư nông thôn				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	2	1,00	64.000
	Đường nông thôn rộng từ 4-<6m	2	4	1,00	40.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5-<4m	2	5	1,00	32.000
	Đường nông thôn rộng <2,5m và còn lại	2	6	1,00	24.000
X	XÃ DUY HOÀ (xã trung du)				
1	Mặt tiền đường ĐT 610				
	- Từ đường vào hợp tác xã NN 2 Duy Hoà (giáp xã Duy Châu) đến phía Tây trường mẫu giáo thôn 6	1	3	0,72	180.000
	- Từ Tây trường mẫu giáo thôn 6 đến phía Đông cây xăng ông Cả	1	3	1,00	250.000
	- Từ cạnh phía Đông cây xăng ông Cả đến phía Nam bệnh viện Khu Tây (trừ khu vực trước chợ Kiểm Lâm)	1	1	0,75	487.500
	- Từ phía Đông Bưu điện đến phía nam nhà ông Nhiều (khu vực trước chợ Kiểm Lâm)	1	1	1,10	715.000
	- Từ ngã ba (cây xăng ông Cả) đến Xí nghiệp gốm sứ La Tháp (đường ĐT 610 mới)	1	3	1,10	275.000
	- Từ cạnh phía Nam phòng khám khu Tây đến hết phía Tây trường Lê Quang Sung	1	2	0,70	315.000

	-Từ phía Tây trường Lê Quang Sung đến hết ngã ba đường vào HTX NN 1 Duy Hoà	1	3	1,00	250.000
	- Từ ngã ba đường vào HTX NN 1 đến ngã ba Hùng Bánh	1	3	0,72	180.000
	- Từ ngã ba Hùng Bánh đến cầu Bà Tiệm (giáp xã Duy Phú)	1	4	12,00	144.000
2	Mặt tiền đường từ ngã tư Kiểm lâm đi Duy Tân				
	-Từ ngã tư Kiểm Lâm đến hết vườn nhà ông Trần Đình Hải (trai mộc)	1	2	0,75	337.500
	-Từ phía Tây nhà ông Trần Đình Hải đến phía Tây cầu ông Nguyễn Hữu	1	3	0,70	175.000
	- Từ phía Tây cầu ông Nguyễn Hữu đến cầu Mỹ Lược (giáp Duy Tân)	1	3	0,70	175.000
	- Từ phía Đông bia tưởng niệm đến phía Tây nương thuỷ lợi (khu vực chợ Mỹ Lược)	1	3	1,00	250.000
3	Từ ngã tư Kiểm Lâm đến cầu Giao Thuỷ (cũ)	1	2	0,70	315.000
4	Khu dân cư nông thôn				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	1	0,90	72.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	2	0,85	54.400
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	4	1,00	40.000
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	2	6	1,00	24.000
XI	XÃ DUY PHÚ (xã miền núi)				
1	Mặt tiền đường ĐT 610				
	-Từ cột mốc 3 mặt (giáp ranh giới Duy Hoà, Duy Tân) đến cổng trước nhà ông Nguyễn Thanh Ba	1	2	0,70	140.000
	-Từ cổng trước nhà ông Nguyễn Thanh Ba đến trên ngã tư Mỹ Sơn 100m	1	2	1,00	200.000
	- Cách ngã tư Mỹ sơn 100m đến đèo Phường Rạnh	1	3	0,90	90.000
2	Mặt tiền đường vào tháp Mỹ Sơn				
	-Từ ngã tư Mỹ Sơn đến cổng thuỷ lợi đến dốc Đỏ (giáp ranh giới Khu du lịch Mỹ Sơn, Thạch Bàn)	1	2	1,00	200.000

	-Từ dốc Đỏ (mốc Khu du lịch) đến phía Bắc đầu cầu hồ Rắn	1	1	0,73	255.500
	- Từ phía Bắc cầu hồ Rắn đến Công ty TNHH Khải Hoàng	1	1	0,91	318.500
	-Từ Công ty TNHH Khải Hoàng đến phía Bắc cầu Khe Thở	1	1	1,20	420.000
3	Khu dân cư nông thôn				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	2	1,00	48.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	3	1,00	36.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	5	1,00	24.000
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	2	6	0,80	14.400
XII	XÃ DUY TÂN (xã trung du)				
1	Mặt tiền đường ĐT 610				
	-Từ ngã ba ông Hùng Bánh đến giáp xã Duy Phú (mặt tiền)	1	3	0,70	175.000
2	Mặt tiền đường từ Mỹ Lược đi Duy Thu				
	-Từ cầu Mỹ Lược (giáp xã Duy Hòa) đến hết vườn ông Ngô Bửu (Tổ 2)	1	4	0,70	84.000
	-Từ vườn ông Ngô Bửu đến hết vườn ông Ngô Pháp (Tổ 2)	1	4	0,90	108.000
	- Từ vườn ông Ngô Pháp đến hết vườn bà Vũ Thị Tuyết (tổ 4 và trừ mặt tiền chợ Thu Bồn)	1	3	0,80	200.000
	- Mặt tiền chợ Thu Bồn	1	3	1,00	250.000
	-Từ kiệt ông Ba Câu đến hết vườn ông Trần Bẩy	1	4	0,80	96.000
	- Từ cạnh vườn ông Trần Bẩy đến giáp xã Duy Thu	1	4	0,90	108.000
3	Mặt tiền các tuyến đường trong KDC:				
	- Từ ngã ba chợ Thu Bồn đến hết vườn ông Ngô Hương	1	4	0,70	84.000
	- Trong phạm vi 200 mét tính từ trung tâm ngã tư Đội 10 đi các đường	1	4	0,90	108.000
	- Trong phạm vi 100 mét tính từ trung tâm ngã ba trạm y tế xã đi các đường	1	4	0,70	84.000
4	Khu dân cư nông thôn còn lại				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	2	1,00	64.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	4	1,00	40.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	5	1,00	32.000

	Đường nông thôn còn lại <2,5m	2	6	1,00	24.000
XIII	XÃ DUY THU (Xã trung du)				
1	Mặt tiền đường Kiểm Lâm đi Duy Thu				
	- Chợ Phú Đa; Từ cầu Phú Đa đến hết vườn ông Phan Quy, hết vườn ông Nguyễn Văn Ba, hết vườn ông Nguyễn Thông	1	3	0,72	180.000
	- Từ giáp Duy Tân đến cầu Phú Đa; Từ cạnh vườn ông Nguyễn Văn Ba đến đội 6; từ cạnh vườn ông Phan Quy đến hết trụ sở UBND xã Duy Thu.	1	4	0,70	84.000
	- Từ đầu vườn ông Lê Trung đến hết cầu Khe Cát.	1	5	0,75	45.000
	- Từ đầu cầu Khe Cát đến hết đội 14.	1	5	0,70	42.000
2	Khu dân cư nông thôn				
	Đường nông thôn rộng >=6m	2	4	1,00	40.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m -< 6m	2	4	0,90	36.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	5	0,85	27.200
	Đường nông thôn còn lại <2,5m	2	6	0,70	16.800

2- Bảng giá đất ở đô thị:

2.1- Bảng giá chuẩn:

(ĐVT: đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	3.000.000	1.000.000	660.000	200.000
2	2.400.000	900.000	600.000	180.000
3	1.750.000	600.000	400.000	120.000
4	1.100.000	400.000	240.000	80.000
5	750.000	200.000	120.000	40.000
6	400.000	100.000	60.000	20.000

2.2- Bảng giá đất ở đô thị chi tiết:

(ĐVT: đồng/m²)

STT	Khu vực, ranh giới, vị trí	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Giá năm 2009
	THỊ TRẤN NAM PHƯỚC				
1	Mặt tiền quốc lộ 1				
	- Từ cầu Câu Lâu mới đến phía Bắc nút giao thông tuyến QL1- T1 (kể cả đường gom hai bên đường dẫn vào cầu Câu Lâu mới)	6	1	0,90	360.000

- Từ cầu Câu Lâu (cũ) đến đến ngã tư tuyến T5 - ĐT610 B	5	1	0,70	802.500
- Từ phía Nam ngã tư Tuyến T5-ĐT 610B đến phía Bắc giáp vườn ông Quang	6	1	1,20	480.000
- Từ phía Bắc vườn ông Quang đến hết vườn ông Nguyễn Ngọc Thiện (ngã ba đường lên chùa Hà Linh)	4	1	0,90	990.000
- Từ ngã ba đường lên chùa Hà Linh đến hết vườn ông Nguyễn Văn Phẩm và phía Tây đường hết ngã ba trước quán cà phê Tùng	3	1	1,00	1.750.000
- Từ cạnh vườn ông Nguyễn Văn Phẩm và phía Tây đường cạnh ngã ba trước quán cà phê Tùng đến giáp ranh vườn ông Hai Phần và phía Đông đường giáp ranh vườn ông Kiếm	6	1	1,20	480.000
-Từ cạnh vườn ông Hai Phần và cạnh vườn ông Kiếm đến phía bắc Đội thuế thị trấn Nam Phước:				
+ Phía Đông đường	2	1	1,00	2.400.000
+ Phía Tây đường	2	1	1,20	2.880.000
- Từ cạnh Đội thuế Nam Phước đến hết vườn ông Huỳnh Nhì và phía đông đường hết ngã ba đường Nam Phước- Bàn Thạch	1	1	1,00	3.000.000
- Từ cạnh vườn ông Huỳnh Nhì đến cống thủy lợi Xuyên Đông:				
+ Phía Đông đường	2	1	1,00	2.400.000
+ Phía Tây đường	2	1	1,20	2.880.000
-Từ cống thủy lợi Trạm bơm Xuyên Đông đến hết cống Hai:				
+ Phía Đông đường	3	1	1,00	1.750.000
+ Phía Tây đường	3	1	1,10	1.925.000
- Phía Đông QL1:				
+ Từ cống Hai đến hết cửa hàng xăng dầu Tuyết Mai	3	1	0,80	1.400.000
+ Từ cạnh cửa hàng xăng dầu Tuyết Mai đến cống Trị Yên:	6	1	1,20	480.000
+ Từ cống Trị Yên đến cầu Bà Rén	4	1	1,00	1.100.000
- Phía Tây QL1:				

	+ Từ cống Hai đến hết Khu tái định cư Môn Hạ	3	1	0,90	1.575.000
	+ Từ cạnh khu tái định cư Môn Hạ đến phía Bắc Chi Nhánh Điện:	6	1	1,20	480.000
	+ Từ phía Bắc Chi Nhánh Điện đến cầu Bà Rén	4	1	1,10	1.210.000
2	Mặt tiền đường ĐT610 đi khu Tây:				
a.	Phía Nam đường ĐT 610:				
	-Từ ngã ba Nam Phước đi cống Sa	2	1	1,10	2.640.000
	-Từ cống Sa đến hết vườn ông Lê Huỳnh	3	1	1,20	2.100.000
	-Từ cạnh vườn ông Lê Huỳnh đến cống thủy lợi (cạnh trạm điện Nam Phước1)	3	1	1,00	1.750.000
	- Từ cống thủy lợi (cạnh trạm điện Nam Phước1) đến hết nhà ông Khôi (phía Đông), hết nhà ông Sắt (phía Tây)	3	1	0,90	1.575.000
	- Từ nhà ông Khôi (phía Đông) và nhà ông Sắt(phía Tây đến hết kho xăng dầu Cống Định	3	1	0,80	1.400.000
	-Từ cạnh kho xăng Cống Định đến hết đường vào lò gạch cũ (cạnh nhà ông Ngọc, phía Nam đường) và đến kênh thủy lợi Nam Phước 3 (phía Bắc đường ĐT 610)	6	1	1,20	480.000
	- Từ hết đường vào lò gạch cũ (phía Nam đường) và từ kênh thủy lợi Nam Phước 3 (phía Bắc đường) đến hết kho bạc huyện Duy Xuyên	4	1	1,00	1.100.000
	-Từ ngã tư Kho bạc đến hết trụ sở UBND huyện và phía nam đường hết Phòng Tài Chính cũ, giáp cạnh vườn ông Thống	3	1	0,90	1.575.000
	-Từ phía Tây UBND huyện đến hết vườn ông Phạm Thanh (phía Bắc đường) và phía Tây phòng Tài chính (phía Nam đường) đến hết quây Bà Trịnh Thị Sáu (phía Nam đường)	2	1	0,90	2.160.000
	- Từ phía Tây quây Bà Trịnh Thị Sáu đến hết cửa hàng ăn uống (cũ)	4	1	1,20	1.320.000
b.	Phía Bắc đường ĐT 610: áp dụng như phía Nam đường ĐT610 và được cộng thêm 100.000đ/m ² về lợi thế hướng cho mỗi vị trí đường				
c.	Đường dân sinh dọc hai bên đường lên cầu Chìm mới: cạnh vườn ông Phạm Thanh và cạnh cửa hàng ăn uống đến sông	6	1	1,20	480.000

3	Mặt tiền đường ĐH 3 (ĐT 610 nối dài đi Duy Phước):				
	- Từ QL1 đến hết vườn ông Dương Văn Hương	4	1	0,90	990.000
	- Từ cạnh vườn ông Dương Văn Hương đến giáp ranh Duy Phước (phía Nam và phía Bắc đường)	3	1	1,20	720.000
4	Mặt tiền đường ĐT610D				
	-Từ đường ĐT610A (nhà ông Văn Bá Thống) đến hết vườn ông Sáu Giao	3	1	0,80	1.400.000
	- Từ cạnh vườn ông Sáu Giao đến hết vườn ông Tường	4	1	0,90	990.000
	- Từ cạnh vườn ông Tường đến hết đường ĐT 610D (giáp đường ĐT 610 chính)	4	1	0,80	880.000
5	Mặt tiền đường ĐT 610B đi Điện Phong:				
	- Từ quốc lộ 1A cũ đến hết vườn ông Trần Phước Châu	6	1	0,70	280.000
	- Từ cạnh vườn ông Trần Phước Châu đến cầu Đen	5	2	1,20	240.000
	- Từ cầu Đen đến giáp xã Điện Phong	5	2	1,05	210.000
6	Mặt tiền đường Xuyên Tây đi Xuyên Đông (WB; từ ĐT 610 cạnh UBND huyện đến giáp đường ĐT 610B)				
	- Từ ĐT610 đến cổng Tự (khối phố Mỹ Hoà)	6	1	1,20	480.000
	- Từ cổng Tự đến giáp đường đi trạm bơm Xuyên Đông 2 (thôn Xuyên Tây 3 và Xuyên Tây 1)	6	1	0,70	280.000
	- Từ ngã ba đường đi Xuyên Tây 1 đến cổng Liêu (thôn Xuyên Đông; trừ mặt tiền chợ Đình)	5	2	1,20	240.000
	- Từ cổng Liêu đến giáp đường ĐT 610B (thôn Đình An)	5	2	1,05	210.000
7	Mặt tiền các tuyến đường :				
	- Từ QL1 đi Duy Thành	6	1	0,90	360.000
	- Tuyến T1(Mỹ Hạt)	6	1	1,20	480.000
	- Tuyến T5 (Bình An)	5	2	1,20	240.000
	- Tuyến Dọc kè (Bình An)	5	2	1,20	240.000
8a	Mặt tiền đường Châu Hiệp từ đường ĐT610 (bà Tình) đến trạm bơm Châu Hiệp:				

	- Từ đường ĐT 610 đến hết vườn bà Chín (giáp Nhà văn hoá thôn Châu Hiệp) và đông đường hết vườn Bà Huỳnh Thị Hữu	3	2	1,00	600.000
	- Từ cạnh vườn bà Chín và đông đường cạnh vườn Bà Huỳnh Thị Hữu đến Bờ Còi	4	2	1,00	400.000
	- Từ Bờ Còi đến hết vườn ông Hồ Quyền	4	3	1,20	288.000
	- Từ cạnh vườn ông Hồ Quyền đến trạm bơm Châu Hiệp	4	3	0,85	204.000
8b	Mặt tiền đường làng nghề Châu Hiệp từ đường ĐT610 (Chùa Ân Triêm) đến Bờ Còi Châu Hiệp:				
	- Từ đường ĐT 610 (chùa Ân Triêm) đến đường 610D nối dài (trừ mặt tiền đường 610D)	3	2	1,00	600.000
	- Từ đường 610D nối dài đến hết đường của giai đoạn 1	4	2	1,00	400.000
9	Mặt tiền các đường trong KDC khai thác quỹ đất Xuyên Tây1 (khối phố Mỹ Hoà):				
	- Tuyến T1	3	2	1,00	600.000
	- Tuyến T2; T3; T4; T5 và còn lại	4	2	1,20	480.000
10	Mặt tiền từ đường ĐT 610 (chợ Chùa) đi chợ Đình:				
	- Từ ĐT 610 đến cổng chợ Chùa (Phước Mỹ 2)	4	2	0,75	300.000
	- Từ cổng chợ Chùa đến chợ Đình , Xuyên Đông (trừ mặt tiền chợ Đình)	5	2	1,20	240.000
11	Mặt tiền các chợ:				
	-Mặt tiền chợ Nam Phước (trừ mặt tiền QL1)	6	1	1,20	480.000
	-Mặt tiền chợ Huyện (trừ mặt tiền đường nhựa)	6	1	0,75	300.000
	-Mặt tiền khu vực chợ Đình (từ khu vực trung tâm: đến cống kênh thủy lợi cấp I; đến cống thủy lợi cấp II; đến phía tây nhà ông Văn Phú Lai)	6	1	0,70	280.000
12	Mặt tiền các đường còn lại trong khu dân cư các thôn, khối phố:				
a.	Các khối phố: Long Xuyên 1; Long Xuyên 2; Long Xuyên 3; Mỹ Hoà và phía Bắc thôn Châu Hiệp(tính từ dọc đường Bờ Còi) trở ra:				
	-Đường rộng > = 6m	4	3	0,90	216.000

	-Đường rộng từ 4- <6m	4	3	0,70	168.000
	- Đường từ 2,5m - < 4m	6	2	1,00	100.000
	-Đường dưới 2,5m và còn lại	6	3	1,00	60.000
b.	Các thôn, khối phố: Xuyên Tây 3; Bình An; Phước Mỹ 2; Châu Hiệp (phía Nam của thôn Châu Hiệp, tính từ dọc đường Bờ Còi trở vào); Phước Mỹ 1 (trừ xóm Di Ninh):				
	-Đường rộng $\geq 6m$	5	2	0,90	180.000
	-Đường rộng từ 4 - < 6m	5	3	1,10	132.000
	- Đường từ 2,5 - < 4m	6	3	1,20	72.000
	-Đường dưới 2,5m và còn lại (như nông thôn đồng bằng)	6	3	0,80	48.000
c.	Các thôn: Xuyên Đông 1; Xuyên Đông 2; Xuyên Tây 1; Xuyên Tây 2; Mỹ Hạc:				
	-Đường rộng $\geq 6m$	5	3	1,00	120.000
	-Đường rộng từ 4 - < 6m	5	3	0,80	96.000
	- Đường từ 2,5 - < 4m	6	3	1,00	60.000
	-Đường dưới 2,5m và còn lại	6	3	0,70	42.000
d	Các thôn: Đình An; Phước Mỹ 3; xóm Mỹ Luân (Xuyên Tây 3); xóm Di Ninh (Phước Mỹ 1)				
	-Đường rộng $\geq 6m$	5	3	0,80	96.000
	-Đường rộng từ 4 - < 6m	6	3	1,00	60.000
	- Đường từ 2,5 - < 4m (như nông thôn đồng bằng)	5	4	0,90	36.000
	- Đường dưới 2,5m và còn lại	5	4	0,80	32.000